

KẾ HOẠCH

Triển khai chuẩn bị nội dung phục vụ kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2019

Thực hiện kế hoạch số 1790/KH - CQTT ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Cơ quan Thường trực công tác quốc phòng tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai chuẩn bị nội dung phục vụ kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2019; Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân xây dựng kế hoạch triển khai chuẩn bị nội dung phục vụ kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2019 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Nhằm triển khai kịp thời, đầy đủ các nội dung phục vụ Cơ quan Thường trực công tác Quốc phòng, Bộ Quốc phòng kiểm tra, đánh giá kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự trên địa bàn

- Tổ chức quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trong cơ quan, đơn vị được kiểm tra nắm chắc kế hoạch, nội dung và quy định của đoàn kiểm tra; làm tốt công tác chuẩn bị cho nhiệm vụ kiểm tra; phân công lãnh đạo cơ quan, đơn vị địa phương và cán bộ Ban CHQS làm việc trực tiếp với đoàn trong suốt quá trình kiểm tra.

- Sau kiểm tra kịp thời rút kinh nghiệm, có biện pháp cụ thể để phát huy những ưu điểm, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác QPQS của từng cơ quan, đơn vị.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Kết quả ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn về quốc phòng cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác QPQS trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Kết quả quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, bộ, ngành liên quan, Bộ tư lệnh Quân khu; chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy về công tác quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Kết quả chỉ đạo, tổ chức thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng và phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân theo quy định của pháp luật.

4. Kết hợp chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng và an ninh, đối ngoại; xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh toàn diện làm nòng cốt để xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; quản lý bảo vệ công trình quốc phòng, căn cứ hậu phương và các khu vực quân sự ở địa phương.

5. Kết quả xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; xây dựng KVPT cấp huyện theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 03/10/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị và các văn bản quy phạm pháp luật về KVPT.

6. Kết quả chỉ đạo việc tổ chức xây dựng, huấn luyện và bảo đảm hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ; Dự bị động viên; thực hiện công tác tuyển quân và động viên theo quy định của pháp luật.

7. Kết quả chỉ đạo BDDP, DQTV, DBĐV phối hợp với Công an nhân dân và các lực lượng khác trong giữ gìn ANCT-TTATXH; công tác vận động quần chúng, phòng thủ dân sự.

8. Kết quả xây dựng văn kiện tác chiến của cơ quan quân sự địa phương các cấp.

9. Kết quả cơ quan quân sự địa phương các cấp chỉ đạo, hướng dẫn Ban CHQS cơ quan, tổ chức ở cơ sở có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn, Ban CHQS xã, thị trấn xây dựng các kế hoạch theo quy định của pháp luật.

10. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng, bảo đảm hậu cần tại chỗ, bảo đảm ngân sách chi cho công tác QPQSĐP; thực hiện chính sách đối với LLVT địa phương, chính sách hậu phương quân đội, chính sách đối với người có công.

11. Thực hiện chế độ giao ban, thông báo tình hình, báo cáo, kiểm tra thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng đối với công tác QPQSĐP.

12. Kiểm tra nhận thức về công tác QPQS bằng phương pháp trắc nghiệm đối với Trưởng, phó phòng, ban, ngành cấp huyện; kiểm tra SSCĐ và bản đạn thật sùng tiễu liên AK bài 1 đối với DQTV huyện, xã, thị trấn.

III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, MỐC KIỂM TRA

1. Đối tượng

Trao đổi, làm việc với 02 đến 03 Ban Đảng của Huyện ủy; kiểm tra Ban CHQS huyện; Đoàn Biên phòng và các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tự vệ trên địa bàn *(cụ thể sẽ thông báo sau)*.

2. Thời gian kiểm tra

- Dự kiến trong tháng 8 năm 2019 *(ngày cụ thể theo kế hoạch của Cơ quan Thường trực công tác quốc phòng, Bộ Quốc phòng)*.

3. Mốc kiểm tra: Tính từ ngày 01/01/2018 đến thời điểm kiểm tra.

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA CỦA ĐOÀN BỘ QUỐC PHÒNG.

- Phương pháp chung: Kiểm tra theo phương pháp tuân tự từ dưới lên, song song và kết hợp các nội dung theo chương trình, kế hoạch.

- Kiểm tra tại xã, thị trấn, đồn, trạm biên phòng, huyện và các ban, ngành cấp huyện sau đó làm việc và kết luận tại Ủy ban nhân dân huyện.

- Kết thúc kiểm tra: Tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và thông qua cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ huy Quân sự huyện

- Chủ trì, phối hợp với Đồn Biên phòng Lạch Kèn và các cơ quan, ban, ngành có liên quan nghiên cứu, chuẩn bị tốt các mặt bảo đảm phục vụ Đoàn kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tổ chức kiểm tra trước các cơ quan, đơn vị; hướng dẫn tổ chức ôn luyện các nội dung kiểm tra; lập dự toán kinh phí bảo đảm cho phục vụ Đoàn kiểm tra.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2018, năm 2019. Xây dựng báo cáo trung tâm và chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ của Bộ Quốc phòng kiểm tra các nội dung tại mục II của kế hoạch này.

2. Đồn Biên phòng Lạch Kèn

- Phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, hướng dẫn và tổ chức phân công nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền chuẩn bị mọi mặt bảo đảm cho Đoàn kiểm tra thực hiện đúng kế hoạch.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của đơn vị theo mẫu (có Phụ lục kèm theo).

3. Đề nghị các Ban thuộc Huyện ủy; giao các phòng, ban ngành, đoàn thể cấp huyện có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các nội dung kiểm tra, làm tốt công tác chuẩn bị, bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ Bộ Quốc phòng kiểm tra toàn diện công tác quốc phòng, quân sự địa phương theo đúng kế hoạch.

- Rà soát toàn bộ hệ thống văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2018, năm 2019 theo thẩm quyền; kết quả xây dựng và thực hiện các kế hoạch về quốc phòng của cơ quan, đơn vị và địa phương; kết quả chỉ đạo xây dựng, hoạt động Ban CHQS cơ quan, tổ chức ở cơ sở theo quy định của pháp luật; kết quả chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị thuộc quyền tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức, địa

phương liên quan xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ.v.v...Chuẩn bị báo cáo, bố trí thành phần làm việc với Đoàn của Bộ Quốc phòng khi đoàn đến kiểm tra.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của cơ quan, đơn vị, địa phương theo mẫu (có Phụ lục kèm theo), gửi về Ban CHQS huyện trước ngày **05/8/2019** để tổng hợp.

Trên đây là Kế hoạch triển khai chuẩn bị nội dung phục vụ kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2019 trên địa bàn, yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc./

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban thuộc Huyện ủy;
- Các VP: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể cấp huyện có liên quan (để phối hợp);
- Ban Chỉ huy Quân sự, Công an huyện;
- Đồn Biên phòng Lạch Kèn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các đơn vị tự vệ;
- Lưu: VT, BCHQS.
- Gửi Văn bản giấy và điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Tiến Hưng

PHỤ LỤC
MẪU BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG
Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-CQTT ngày tháng 6 năm 2019
của Cơ quan Thường trực công tác Quốc phòng tỉnh)

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... (2)/BC-.....(3) (4), ngày tháng năm.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của (1).....
....., phương hướng, nhiệm vụ.....

Căn cứ (5) ... (1)... báo cáo kết quả như sau:

- Phần 1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng
- I. Đặc điểm tình hình (6)
- II. Kết quả đạt được
- A. Ưu điểm (7)
- B. Hạn chế, khuyết điểm (8)
- C. Nguyên nhân (9)
- Đánh giá chung (10)
- Phần 2. Phương hướng nhiệm vụ quốc phòng
- I. Dự báo tình hình (11)
- II. Phương hướng nhiệm vụ (12)
- Phần 3. Kiến nghị, đề xuất (13)

Nơi nhận: (14)
(Ký tên, đóng dấu)
..... (15)
Lưu:;

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức báo cáo.
- (2) Số báo cáo.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức báo cáo.

(4) Địa danh hành chính và ngày, tháng, năm cơ quan, tổ chức ban hành báo cáo.

(5) Căn cứ Kế hoạch số/KH-CQTT ngày /6/2019 của Cơ quan Thường trực công tác Quốc phòng tỉnh về việc triển khai công tác chuẩn bị nội dung kiểm tra công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2019.

(6) Nêu khái quát đặc điểm tình hình liên quan trực tiếp đến kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

(7) Nêu kết quả đạt được theo các nội dung quy định tại Mục II của Kế hoạch này (Có số liệu chứng minh, phụ lục kèm theo).

(8) Nêu hạn chế, khuyết điểm thực hiện nhiệm vụ công tác quốc phòng.

(9) Nêu nguyên nhân ưu điểm, khuyết điểm.

(10) Đánh giá khái quát thực hiện công tác quốc phòng.

(11) Dự báo khái quát tình hình của cơ quan, tổ chức liên quan đến thực hiện nhiệm vụ quốc phòng thời gian tới;

(12) Nêu phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp thực hiện.

(13) Những kiến nghị, đề xuất (nếu có).

(14) Chức vụ của người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ký, ban hành báo cáo.

(15) Họ và tên người ký.

Phụ lục...
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DQTV
(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày /6/2019 của.....)

TT	Chế độ chính sách	ĐVT	Năm			Ghi chú
			2018	2019	Tổng cộng	
1	Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị	Triệu đồng				
2	Phụ cấp thâm niên của cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	Triệu đồng				
3	Phụ cấp hằng tháng của Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	Triệu đồng				
4	Chế độ trợ cấp một lần đối với Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	Triệu đồng				
5	Chế độ bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	Triệu đồng				
6	Phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng	Triệu đồng				
7	Phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự	Triệu đồng				
8	Trợ cấp ngày công lao động	Triệu đồng				
9	Hỗ trợ tiền ăn	Triệu đồng				
10	Các chế độ chính sách khác	Triệu đồng				
11	Tổng hợp kinh phí bảo đảm cho DQTV năm 2018-2019	Triệu đồng				

TT	Chế độ chính sách	ĐVT	Năm			Ghi chú
			2018	2019	Tổng cộng	
a	Bảo đảm tổ chức, huấn luyện, hoạt động, thực hiện chế độ chính sách	Triệu đồng				
b	Kinh phí xây dựng trụ sở làm việc, phòng làm việc, phòng trực nhà trực của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	Triệu đồng				
c	Kinh phí xây dựng chốt dân quân thường trực	Triệu đồng				
d	Kinh phí bảo đảm trang phục Dân quân tự vệ, CCHT, vật chất huấn luyện	Triệu đồng				
12	Tổng hợp kinh phí bảo đảm cho công tác GDQPAN năm 2018-2019	Triệu đồng				
a	Bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng GDQPAN các cấp	Triệu đồng				
b	Bảo đảm cho công tác bồi dưỡng KTQPAN cho các đối tượng	Triệu đồng				

Phụ lục
BÁO CÁO CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày /6/2019 của.....)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
A	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ					
B	Giá trị SX Khu vực I (SS 2010)					
	Nông nghiệp	Tỷ đồng				
	Tr.đó: Trồng trọt	Tỷ đồng				
	Chăn nuôi	Tỷ đồng				
	Dịch vụ	Tỷ đồng				
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng				
	Thủy sản	Tỷ đồng				
B.1	TRỒNG TRỌT					
	Tổng DTGT	Ha				
	Tổng SLLT	Tấn				
	Tr.đó: thóc	Tấn				
I	Cây lương thực	Ha				
	Lúa cả năm	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	- Lúa đông xuân	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha				
	NS	Tạ/ha				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	SL	Tấn				
	- Lúa cạn vụ mùa	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Ngô cả năm	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Tr.đó: Ngô lai	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
II	Cây tinh bột có củ	Ha				
	Sắn cả năm	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Khoai lang	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
III	Cây thực phẩm	Ha				
	Đậu các loại	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Rau các loại (có cả tre lấy măng)	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
IV	Cây CNNN	Ha				
	Lạc cả năm	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Mè	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Thuốc lá	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Mía tổng số	Ha				
	Trồng mới	Ha				
	Thu hoạch	Ha				
	NS	Tạ/ha				
SL	Tấn					
V	Cây HN khác (gia vị, dược liệu, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	Ha				
VI	Cây CNDN	Ha				
	Cao su tổng số	Ha				
	Trồng mới	Ha				
	Tái canh	Ha				
	CSKTCB	Ha				
	K.Doanh	Ha				
	NS	Tạ/ha				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	SL (mủ khô)	Tấn				
	Cà phê tổng số	Ha				
	Trồng mới và tái canh	Ha				
	CSKTCB	Ha				
	K.Doanh	Ha				
	NS	Tạ/ha				
	SL (cà phê nhân)	Tấn				
	Điều tổng số	Ha				
	Trồng mới	"				
	CSKTCB	"				
	K.Doanh	"				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				
	Chè tổng số	Ha				
	CSKTCB	"				
	K.Doanh	"				
	NS	Tạ/ha				
	SL (búp tươi)	Tấn				
	Cây tiêu	Ha				
	Trồng mới	Ha				
	CSKTCB	Ha				
	K.Doanh	"				
	NS	Tạ/ha				
	SL	Tấn				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
VII	Cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâu năm khác,...	Ha				
B.2	CHĂN NUÔI					
-	Đàn trâu tổng số	Con				
-	Đàn bò tổng số	Con				
-	Đàn heo tổng số	Con				
-	Sản phẩm CN					
	- Thịt trâu bò hơi	Tấn				
	- Thịt heo hơi	Tấn				
B.3	LÂM NGHIỆP					
I	Khai thác gỗ	1000m ³				
	- Rừng tự nhiên (tận dụng)	1000m ³				
	- Rừng trồng	1000m ³				
II	Chăm sóc rừng:	Ha				
	Rừng thay thế	Ha				
	Rừng trồng sản xuất	Ha				
IV	Khoán QLBV rừng	Ha				
B.4	THỦY SẢN					
I	Tổng diện tích	Ha				
	- DT nuôi trồng	"				
	- DT khai thác tự nhiên	"				
II	Tổng sản lượng	Tấn				
	- SL nuôi trồng	"				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	- SL Khai thác	"				
B.5	Phát triển nông thôn					
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Xã				
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	%				
C	NGÀNH CÔNG NGHIỆP					
I	Giá trị so sánh 2010 (GO)	Tỷ đồng				
	Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng				
	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng				
	Công nghiệp SX và phân phối điện, nước, khí đốt...	Tỷ đồng				
	Công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng				
II	Sản phẩm chủ yếu					
	Điện SX trên địa bàn	Triệu kwh				
	Đường	Tấn				
	Chè các loại	Tấn				
	Tinh bột Sắn	Tấn				
	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3				
	Xi Măng	Tấn				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	Đá Granit	m2				
	Gạch các loại	Tr.viên				
	Phân Vi sinh	Tấn				
	Sản phẩm cơ khí	Tấn				
	Sản phẩm sữa	1000 lít				
D	NGÀNH DỊCH VỤ					
I	Tổng mức lưu chuyển HH bán-lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng				
II	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD				
	Cà phê	Tấn				
	Mủ cao su	Tấn				
	Sản lát	Tấn				
	Gỗ tinh chế	Tr.USD				
	Hàng khác	Tr.USD				
III	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD				
IV	Ngân hàng					
	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng				
	Tổng số dư nợ	Tỷ đồng				
	Trong đó nợ xấu/tổng số dư nợ	%				
V	Vận tải					

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	Doanh thu	Tỷ đồng				
VI	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng				
VII	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng				
VIII	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng				
E	CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI					
	Dân số trung bình	1.000 người				
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%				
	Số lao động được tạo việc làm	1.000 người				
	Trong đó: Thông qua xuất khẩu lao động	Người				
	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%				
	Giảm nghèo					
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%				
-	Số hộ nghèo	Hộ				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%				
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ				
	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh				
	+ Mẫu giáo	Học sinh				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
	+ Tiểu học	Học sinh				
	+ Trung học cơ sở	Học sinh				
	+ Trung học phổ thông	Học sinh				
	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%				
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:					
	+ Tiểu học	%				
	+ Trung học cơ sở	%				
	+ Trung học phổ thông	%				
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%				
	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường				
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ				
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%				
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y, tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%				
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%				
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%				
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%				
F	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện cả năm 2018	Ước thực hiện 6 tháng 2019	Ước TH 6 tháng so với:	
					Kế hoạch (%)	Cùng kỳ (%)
1	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%				
-	Trồng mới rừng	Ha				
2	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%				
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%				

Phụ lục
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN CÁN BỘ, DIỄN TẬP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày tháng 6 năm 2019 của.....)

I. ĐÀO TẠO

TT	Năm	Kết quả trúng tuyển					Tốt nghiệp ra trường					Còn đang đào tạo					Ghi chú
		Đại học chính quy	Cử tuyển Đại học	Cao đẳng chính quy	Liên thông Trung cấp lên Cao đẳng	Liên thông Cao đẳng lên Đại học	Đại học chính quy	Cử tuyển Đại học	Cao đẳng chính quy	Liên thông Trung cấp lên Cao đẳng	Liên thông Cao đẳng lên Đại học	Đại học chính quy	Cử tuyển Đại học	Cao đẳng chính quy	Liên thông Trung cấp lên Cao đẳng	Liên thông Cao đẳng lên Đại học	
1	2018																
2	2019																

II. TẬP HUẤN CÁN BỘ, HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Tập huấn cán bộ

Năm	Tỉnh		Kết quả	Huyện		Kết quả	Tổng		Ghi chú
	Số lớp	Quân số		Số lớp	Quân số		Số lớp	Quân số	
2018									
2019									
Tổng									

2. Huấn luyện chiến dịch, diễn tập

Năm	Diễn tập tỉnh		Kết quả			Diễn tập KVPT huyện		Kết quả	Diễn tập CH-TM (CH-CQ)		Kết quả	Diễn tập xã		Kết quả	Diễn tập VTH		Kết quả
	Chỉ tiêu	Đã DT	Vận hành cơ chế	Thực bình	Tổng	Chỉ tiêu	Đã DT		Chỉ tiêu	Đã DT		Chỉ tiêu	Đã DT		Chỉ tiêu	Đã DT	
2018																	
2019																	
Tổng																	

3. Huấn luyện cán bộ, QNCN, NVCMKT, HSQ - CS

Năm	Quân số Sỹ quan			Tỷ lệ KQ KT(%)		Quân số QNCN, NVCMKT			Tỷ lệ KQKT (%)		Quân số HSQ-CS			Tỷ lệ KQ KT		Ghi chú
	Phải HL	Đã HL	Đạt %	ĐYC	K, G	Phải HL	Đã HL	Đạt %	ĐYC	K, G	Phải HL	Đã HL	Đạt %	ĐYC	K, G	
2018																
2019																
Tổng																

4. Huấn luyện chiến sỹ phân đội

Năm	Quân số			Tỷ lệ KQ KT (%)			Ghi chú
	Phải HL	Đã HL	Đạt %	ĐYC	K, G	K.Quả	
2018							
2019							
Tổng							

5. Huấn luyện chiến sỹ mới

Năm	Quân số đợt 1			K.Tra 3 môn tiếng nỏ			Quân số đợt 2			K.Tra 3 môn tiếng nỏ			Tổng quân số đợt 1 +2			Ghi chú
	Phải HL	Đã HL	Đạt %	L.đạn	T.nỏ	B.súng	Phải HL	Đã HL	Đạt %	L.đạn	T.nỏ	B.súng	Phải HL	Đã HL	Đạt %	
2018																
2019																
Tổng																

6. Huấn luyện Dự bị động viên

Năm	Đơn vị KTSSĐV			Quân số kiểm tra SĐV			Đơn vị huấn luyện			Quân số huấn luyện			Kết quả			
	Chỉ tiêu	Đã KT	Đạt%	Chỉ tiêu	Đã KT	Đạt %	Chỉ tiêu	Đã HL	Đạt%	Chỉ tiêu	Đã HL	Đạt%	Giỏi	Khá	Đạt	KĐ YC
2018																
2019																
Tổng																

7. Huấn luyện Dân quân tự vệ

Năm	Số đơn vị DQTV			Quân số huấn luyện			Kết quả				Cụ thể Từng đối tượng	Quân số DQ			Quân số TV		
	Chỉ tiêu	Đã HL	Đạt %	Quân số	Đã HL	Đạt %	Giỏi	Khá	Đạt	KĐ TC		Quân số	Đã HL	Đạt%	Quân số	Đã HL	Đạt%
2018																	
2019																	
Tổng																	

Phụ lục

KẾT QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày .. tháng 6 năm 2019 của.....)

1. Kết quả bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng

TT	NĂM	ĐỐI TƯỢNG 1			ĐỐI TƯỢNG 2			ĐỐI TƯỢNG 3			ĐỐI TƯỢNG 4			CHỨC SẮC TÔN GIÁO			CHỨC VIỆC TÔN GIÁO, TRƯỞNG ĐỒNG HỌ		
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %	Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %	Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %	Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %	Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %	Chỉ tiêu	Thực hiện	Đạt %
1	2018																		
2	2019																		
+	Tổng																		

2. Kết quả giáo dục Quốc phòng và An ninh cho học sinh, sinh viên

T T	Năm học	Tổng số trường	Số lớp	Số học sinh, sinh viên	Đã học		Kết quả										Ghi chú
					Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	Đã kiểm tra		Giỏi		Khá		Đạt		Không đạt		
							Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	Số học sinh, sinh viên	Tỉ lệ %	
*	Tổng cộng																
1	Năm học 2017-2018																
2	Năm học 2018 - 2019																

3. Kết quả bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh

TT	Nội dung	Kết quả			Ghi chú
		Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng	
1	Lồng ghép BDKTQPAN tại trường Chính trị Trần Phúlớp = học viênlớp = học viênlớp = học viên	
2	Lồng ghép BDKTQPAN tại Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện lớp = học viên lớp = học viên lớp = học viên	
3	Số chuyên mục quốc phòng toàn dân chuyên mục chuyên mục chuyên mục	
4	Số tin trên báo hình tin tin tin	
5	Số tin bài trên báo viết tin, bài tin, bài tin, bài	
6	Số tin, bài trên truyền thanh, truyền hình tin, bài tin, bài tin, bài	
7	Học kỳ quân đội khóa = em khóa = em khóa = em	

Phụ lục...
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày tháng 6 năm 2019 của.....)

Năm	Đơn vị tính	Trực SSCĐ	Tuần tra bảo vệ biên giới	Bảo vệ ANCT - TTATXH	Vận động quần chúng tham gia xây dựng cơ sở	Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, TKCN, dịch bệnh	Nhiệm vụ khác	Tổng cộng
Cộng	Lượt người							
	Ngày công							
2018	Lượt người							
	Ngày công							
2019	Lượt người							
	Ngày công							

Phụ lục
XÂY DỰNG NHÀ TRỰC (PHÒNG TRỰC), TRỤ SỞ, PHÒNG LÀM VIỆC RIÊNG CỦA BAN CHQS CẤP XÃ
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày tháng 6 năm 2019 của.....)

Năm	Nhà trực (phòng trực)			Phòng làm việc			Trụ sở làm việc riêng			Ghi chú
	Tổng số cơ sở	Đã có	Đạt %	Tổng số cơ sở	Đã có	Đạt %	Tổng số cơ sở	Đã có	Đạt %	
2018										
2019										

Phụ lục...
KẾT QUẢ LẮP ĐẶT CAMERA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN.....
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-..... ngày tháng 6 năm 2019 của.....)

TT	Địa phương	Kết quả lắp đặt camera			Số camera đã triển khai lắp đặt (số mắt)	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Lắp đặt nhà mạng	Ghi chú
		Tổng số cơ sở	Đã lắp	Đạt %				
*	Toàn huyện						
1	Xã A	
2	Xã B						
							